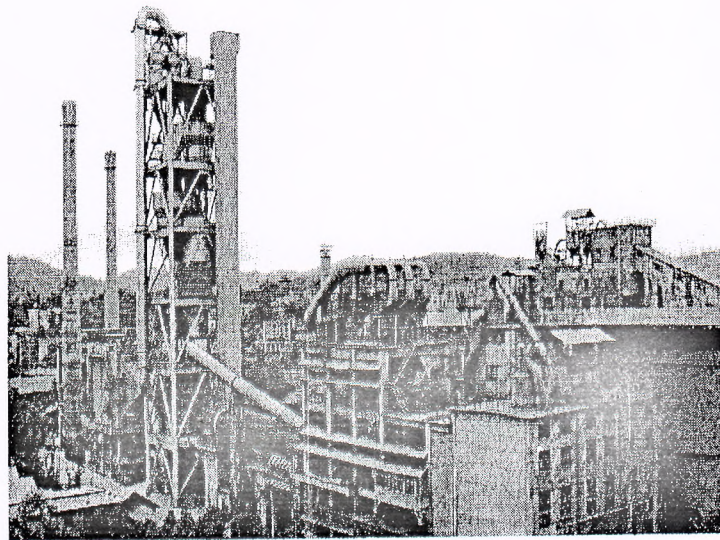


CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 - Năm 2016



Yên Bình, tháng 01/2017

H ★ SĐK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		185,690,030,240	188,561,431,400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	789,478,878	787,945,503
111	1. Tiền		789,478,878	787,945,503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125,086,808,147	118,021,553,712
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	75,514,490,770	63,500,777,233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		46,354,472,553	51,646,800,938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3,699,653,186	3,355,783,903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580,000,000)	(580,000,000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98,191,638	98,191,638
140	IV. Hàng tồn kho	08	59,795,505,254	69,570,863,410
141	1. Hàng tồn kho		59,795,505,254	69,570,863,410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,237,961	181,068,775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	18,237,961	181,068,775
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		649,292,968,173	696,983,832,622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63,200,000	63,200,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	63,200,000	63,200,000
220	II. Tài sản cố định		631,642,912,044	684,014,466,066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	626,826,844,352	678,764,802,986
222	- Nguyên giá		1,104,377,745,503	1,110,425,713,542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(477,550,901,151)	(431,660,910,556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4,816,067,692	5,249,663,080
228	- Nguyên giá		7,464,337,763	7,464,337,763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,648,270,071)	(2,214,674,683)
230	III. Bất động sản đầu tư		5,614,637,978	-
231	- Nguyên giá		8,372,818,697	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,758,180,719)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2,918,615,659	5,624,000,459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,918,615,659	5,624,000,459
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1,284,001,394	1,509,699,393
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23,608,000,000	10,000,000,000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22,323,998,606)	(8,490,300,607)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7,769,601,098	5,772,466,704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7,769,601,098	5,772,466,704
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		834,982,998,413	885,545,264,022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		719,363,978,601	786,298,735,782
310	I. Nợ ngắn hạn		355,930,709,320	355,833,219,631
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	36,100,891,751	89,263,542,379
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39,645,396,019	106,378,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5,014,315,261	3,332,291,323
314	4. Phải trả người lao động		6,917,367,851	6,588,828,778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2,287,689,100	2,132,597,501
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3,971,701,582	2,799,111,096
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	261,993,347,756	251,610,470,554
330	II. Nợ dài hạn		363,433,269,281	430,465,516,151
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	363,433,269,281	430,465,516,151
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		115,619,019,812	99,246,528,240
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	115,619,019,812	99,246,528,240
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265,300,000,000	265,300,000,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265,300,000,000	265,300,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(149,680,980,188)	(166,053,471,760)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(166,191,135,278)	(177,485,970,432)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		16,510,155,090	11,432,498,672
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		834,982,998,413	885,545,264,022

Người lập biểu

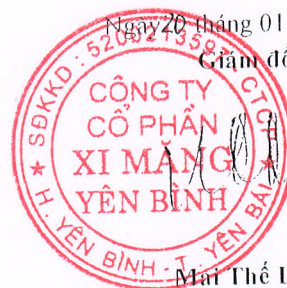


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt




Mai Thê Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý IV năm 2016

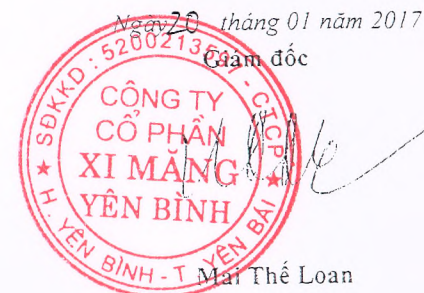
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	188,786,682,666	213,803,125,724	664,417,682,749	630,514,403,365
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		325,926,005	243,765,636	411,654,187	397,978,364
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188,460,756,661	213,559,360,088	664,006,028,562	630,116,425,001
11	4. Giá vốn hàng bán	21	148,979,958,193	167,067,655,720	559,019,235,033	528,894,615,837
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39,480,798,468	46,491,704,368	104,986,793,529	101,221,809,164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	168,572	242,878,737	90,123,705	1,275,526,867
22	7. Chi phí tài chính	23	(14,441,900,022)	18,967,002,405	72,640,256,654	61,312,513,822
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14,505,095,857	14,143,478,875	58,538,619,175	50,647,370,077
25	8. Chi phí bán hàng		1,937,279,865	38,365,755	1,992,167,138	102,248,636
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4,121,892,530	3,345,682,619	14,206,358,790	12,937,641,437
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47,863,694,667	24,383,532,326	16,238,134,652	28,144,932,136
31	11. Thu nhập khác	25	105,848,872	3,731,502,722	454,849,158	5,951,460,823
32	12. Chi phí khác	26	7,833,637	351,283,366	376,910,080	2,770,167,306
40	13. Lợi nhuận khác		98,015,235	3,380,219,356	77,939,078	3,181,293,517
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47,961,709,902	27,763,751,682	16,316,073,730	31,326,225,653
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47,961,709,902	27,763,751,682	16,316,073,730	31,326,225,653

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Nguyệt
3



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

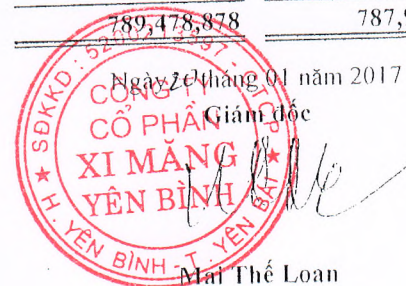
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47,961,709,902	27,763,751,682
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2,449,057,059)	27,061,600,666
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12,494,043,123	12,450,352,849
03	- Các khoản dự phòng		(29,197,595,959)	705,961,357
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(250,600,080)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			(238,192,415)
06	- Chi phí lãi vay		14,505,095,857	14,143,478,875
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45,512,652,843	54,825,352,348
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(41,400,507,365)	(39,269,618,782)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		35,887,154,526	6,418,704,293
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(282,538,743)	6,396,485,657
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8,537,871,617	5,715,825,534
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17,377,573,041)	(17,005,565,604)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		57,077,894	173,229,760
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,179,957,055)	(39,426,662,085)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28,754,180,676	(22,172,248,879)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(233,605,000)	(2,376,740,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			55,000,000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			957,801
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		168,572	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(233,436,428)	(2,320,782,199)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		124,889,613,059	125,337,969,327
33	3. Tiền thu từ đi vay		(152,907,722,088)	(101,027,825,781)
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28,018,109,029)	24,310,143,546
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		502,635,219	(182,887,532)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		282,981,803	971,007,883
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3,861,856	(174,992)
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	789,478,878	787,945,359

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 4/2016 kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu do:

Trong quý công ty đã nỗ lực trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm xong quý 4/2016 Công ty phải dừng lò sửa chữa lớn đồng thời để cạnh tranh tiêu thụ nên giá bán sản phẩm giảm trong khi giá đầu vào vẫn không đổi, chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời Do trong quý Công ty chuyển nhượng cổ phần đã trả đang sở hữu cho 1 số cổ đông khác nên giảm được đáng kể chi phí tài chính do phải trích dự phòng đầu tư tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2016, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 170.240 triệu đồng. Khoản lỗ lũy kế là 149.681 triệu đồng bằng 56,42% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	508,460,183	531,462,941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	281,018,695	256,482,562
	789,478,878	787,945,503

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	23,608,000,000	(22,323,998,606)	10,000,000,000	(8,490,300,607)
	23,608,000,000	(22,323,998,606)	10,000,000,000	(8,490,300,607)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	21,463,894,771	21,816,219,471
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	10,237,387,255	11,131,074,087
- Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc		28,070,564,620
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43,813,208,744	2,482,919,055

75,514,490,770 63,500,777,233

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

(29,284,928,364) 39,201,638,707

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền vật tư cho vay	1,687,499,606	-	1,687,499,606	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Yên Bái	470,966,665	-	470,966,665	-
- Ký cược, ký quỹ	454,179,078	-	454,179,078	-
- Tạm ứng	725,272,279	-	269,338,838	-
- Phải thu khác	361,735,558	-	473,799,716	-
	<u>3,699,653,186</u>	<u>-</u>	<u>3,355,783,903</u>	<u>-</u>

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580,000,000	-	580,000,000	-
	<u>580,000,000</u>	<u>-</u>	<u>580,000,000</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12,002,302,372	-	22,580,381,421	-
- Công cụ, dụng cụ	7,303,644,043	-	7,140,745,727	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,525,315,374	-	1,900,969,587	-
- Thành phẩm	38,964,243,465	-	37,948,766,675	-
	<u>59,795,505,254</u>	<u>-</u>	<u>69,570,863,410</u>	<u>-</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	451,224,997,082	620,993,884,063	39,129,829,494	1,401,853,561	1,112,750,564,200
- Mua trong kỳ					8,372,818,697
- Giảm do chuyển mục đích sử dụng	8,372,818,697				
Số dư cuối kỳ	<u>442,852,178,385</u>	<u>620,993,884,063</u>	<u>39,129,829,494</u>	<u>1,401,853,561</u>	<u>1,104,377,745,503</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu kỳ	149,719,035,272	293,563,310,132	23,412,638,060	1,228,454,130	467,923,437,594

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Khấu hao trong kỳ	1,871,502,654	6,869,008,653	858,734,859	28,217,391	9,627,463,557
Số dư cuối kỳ	151,590,537,926	300,432,318,785	24,271,372,919	1,256,671,521	477,550,901,151
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	301,505,961,810	327,430,573,931	15,717,191,434	173,399,431	644,827,126,606
Tại ngày cuối kỳ	291,261,640,459	320,561,565,278	14,858,456,575	145,182,040	626,826,844,352

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	8,372,818,697	-	-	-	8,372,818,697
Số dư cuối năm	8,372,818,697	-	-	-	8,372,818,697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	2,758,180,719	-	-	-	2,758,180,719
Số dư cuối năm	2,758,180,719	-	-	-	2,758,180,719
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	5,614,637,978	-	-	-	5,614,637,978

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,103,437,763	360,900,000	7,464,337,763
- Mua trong kỳ	7,103,437,763	360,900,000	7,464,337,763
Số dư cuối kỳ	7,103,437,763	360,900,000	7,464,337,763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,343,719,611	196,151,613	2,539,871,224
- Khấu hao trong kỳ	83,198,847	25,200,000	108,398,847
Số dư cuối kỳ	2,426,918,458	221,351,613	2,648,270,071
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4,759,718,152	164,748,387	4,924,466,539
Tại ngày cuối kỳ	4,676,519,305	139,548,387	4,816,067,692

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		181,068,775
- Chi phí sửa chữa trạm cân		
- Tiền lương 2016		

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Tiền thuê đất		
- Quyền khai thác khoáng sản	18,237,961	
- Chi phí khác	<u>18,237,961</u>	<u>181,068,775</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư mỏ đá Kiên Thành	2,557,838,048	
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2015	-	4,500,000,000
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	509,373,560	611,248,280
- Các khoản khác	3,102,389,490	661,216,424
- Chi phí SCL 2016	1,600,000,000	
	<u>7,769,601,098</u>	<u>5,772,464,704</u>

Bảng ngang

13. CÁC KHOẢN VAY

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc			43,601,043,780	43,601,043,780
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	7,807,385,031	7,807,385,031	15,395,049,666	15,395,049,666
- China National Heavy Machinery Corporation	8,469,809,200	8,469,809,200	8,362,126,400	8,362,126,400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1,520,058,400	1,520,058,400	1,500,732,800	1,500,732,800
- Công ty Điện lực Yên Bái	3,817,345,738	3,817,345,738	3,880,788,122	3,880,788,122
- Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	28,966,300	28,966,300	28,966,300	28,966,300
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Tâm	49,869,595	49,869,595	626,236,937	626,236,937
- Phải trả các đối tượng khác	14,407,457,487	14,407,457,487	15,868,598,374	15,868,598,374
	<u>36,100,891,751</u>	<u>36,100,891,751</u>	<u>89,263,542,379</u>	<u>89,263,542,379</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8,469,809,200	8,469,809,200	8,362,126,400	8,362,126,400
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1,520,058,400	1,520,058,400	1,500,732,800	1,500,732,800
- Phải trả các đối tượng khác	1,262,997,700	1,262,997,700	4,016,048,155	4,016,048,155
	<u>11,252,865,300</u>	<u>11,252,865,300</u>	<u>13,878,907,355</u>	<u>13,878,907,355</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>(20,340,164,666)</u>	<u>(20,340,164,666)</u>	<u>43,601,043,780</u>	<u>43,601,043,780</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng ngang

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND

- Chi phí lãi vay	2,079,905,417	2,035,805,676
- Chi phí phải trả khác	207,783,683	96,791,825

2,287,689,100	2,132,597,501
----------------------	----------------------

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,623,360,264	1,608,948,771
- Bảo hiểm xã hội	60,524,427	601,494,570
- Bảo hiểm y tế	246,491,562	100,322,044
- Bảo hiểm thất nghiệp	109,449,908	47,528,028
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280,667,189	339,953,531
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,651,208,232	100,864,152
	3,971,701,582	2,799,111,096

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265,300,000,000	(177,485,970,432)	87,814,029,568
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	11,432,498,672	11,432,498,672
Số dư cuối năm trước	265,300,000,000	(166,053,471,760)	99,246,528,240
Số dư đầu năm nay	265,300,000,000	(166,053,471,760)	99,246,528,240
Lãi trong kỳ này	-	16,510,155,090	16,510,155,090
Phân phối lợi nhuận	-	(137.663.518)	(137.663.518)
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	265,300,000,000	(149,680,980,188)	115,619,019,812

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145,517,160,000	54.85%	145,517,160,000	54.85%
Mã Đề Thuận	40,560,000,000	15.29%	40,560,000,000	15.29%
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái	4,262,460,000	1.61%	4,262,460,000	1.61%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 01	6,148,000,000	2.32%	6,148,000,000	2.32%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	5,800,000,000	2.19%	5,800,000,000	2.19%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 03	2,494,180,000	0.94%	2,494,180,000	0.94%
Các cổ đông khác	60,518,200,000	22.81%	60,518,200,000	22.81%
	265,300,000,000	100	265,300,000,000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265,300,000,000	265,300,000,000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	-	-

- Vốn góp giảm trong năm	265,300,000,000	265,300,000,000
- Vốn góp cuối năm		

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	1/1/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,530,000	26,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26,530,000	26,530,000
- Cổ phiếu phổ thông	26,530,000	26,530,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,530,000	26,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	1/1/2016
- Đô la Mỹ	USD	8,632.38	8,749.56

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	188,024,600,507	210,954,686,511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	762,082,159	2,848,439,213
	188,786,682,666	213,803,125,724

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	148,979,958,193	167,067,655,720
	148,979,958,193	167,067,655,720

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168,572	956,455
Doanh thu hoạt động tài chính khác		241,922,282
	168,572	242,878,737

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14,505,095,857	14,143,478,875
Chi phí tài chính khác	(28,946,995,879)	4,823,523,530
	(14,441,900,022)	18,967,002,405

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,388,922	4,011,402
Chi phí nhân công	2,706,451,661	2,005,893,723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235,560,052	289,517,076
Thuế, phí, lệ phí	174,257,118	156,371,588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279,820,631	486,682,886
Chi phí khác bằng tiền	720,414,146	403,205,944
	4,121,892,530	3,345,682,619

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản		406,311,948
Phạt do vi phạm hợp đồng	105,848,872	3,325,190,774
	105,848,872	3,731,502,722

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp	1,663,637	91,601,673
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		168,119,533
Chi phí khác	6,170,000	91,562,160
	7,833,637	351,283,366

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	47,961,709,902	27,763,751,682
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47,961,709,902	27,763,751,682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26,530,000	26,530,000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 31/12/2016

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	789,478,878	-	787,945,503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79,277,343,956	(580,000,000)	66,919,761,136	(580,000,000)
Đầu tư dài hạn	23,608,000,000	(22,323,998,606)	10,000,000,000	(8,490,300,607)
	103,674,822,834	(22,903,998,606)	77,707,706,639	(9,070,300,607)

Giá trị sổ kế toán	
Số cuối kỳ	Số đầu năm

	VND	VND
Nợ phải trả tài chính	625,426,617,037	682,075,986,705
Vay và nợ	40,072,593,333	92,062,653,475
Phải trả người bán, phải trả khác	2,287,689,100	2,132,597,501
Chi phí phải trả	667,786,899,470	776,271,237,681

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	789,478,878	-	-	789,478,878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78,634,143,956	63,200,000	-	78,697,343,956
Đầu tư dài hạn	-	(5,242,404,041)	6,526,405,435	1,284,001,394
	79,423,622,834	(5,179,204,041)	6,526,405,435	80,770,824,228
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	787,945,503	-	-	787,945,503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66,276,561,136	63,200,000	-	66,339,761,136
Đầu tư dài hạn	-	-	1,509,699,393	1,509,699,393
	67,064,506,639	63,200,000	1,509,699,393	68,637,406,032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	261,993,347,756	363,433,269,281	-	625,426,617,037
Phải trả người bán, phải trả khác	40,072,593,333	-	-	40,072,593,333
Chi phí phải trả	2,287,689,100	-	-	2,287,689,100
	304,353,630,189	363,433,269,281	-	667,786,899,470
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	251,610,470,554	430,465,516,151	-	682,075,986,705
Phải trả người bán, phải trả khác	92,062,653,475	-	-	92,062,653,475
Chi phí phải trả	2,132,597,501	-	-	2,132,597,501
	345,805,721,530	430,465,516,151	-	776,271,237,681

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	124,889,613,059	125,337,969,327
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	124,889,613,059	125,337,969,327
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	152,907,722,088	110,677,616,867
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	152,907,722,088	110,677,616,867

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
-------------	--------	----------

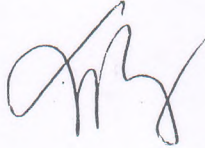
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	180,416,400,191	140,875,482,682
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	39,178,467,860	42,071,694,606
Lãi vay phải trả trong năm			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	176,878,005	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	(39,522,315,619)	28,070,564,620
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	10,237,387,255	11,131,074,087
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	(43,391,542,883)	43,601,043,780

Người lập biểu

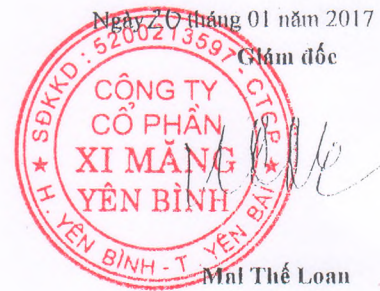


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



13. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	190,610,470,554	190,610,470,554	533,066,463,749	528,679,748,327	194,993,347,756	194,993,347,756
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽¹⁾	44,997,571,711	44,997,571,711	131,389,807,550	131,387,888,440	44,995,652,601	44,995,652,601
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾	109,994,470,141	109,994,470,141	401,676,656,199	361,673,431,185	149,997,695,155	149,997,695,155
+ Công ty CP Kinh doanh xi măng Miền Bắc ⁽³⁾	35,618,428,702	35,618,428,702		35,618,428,702	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61,000,000,000	61,000,000,000	67,000,000,000	61,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	24,000,000,000	24,000,000,000	30,000,000,000	24,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
	251,610,470,554	251,610,470,554	600,066,463,749	589,679,748,327	261,993,347,756	261,993,347,756
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	430,465,516,151	430,465,516,151	-	67,032,246,870	363,433,269,281	363,433,269,281
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽⁴⁾	129,200,088,052	129,200,088,052	-	13,000,000,000	116,200,088,052	116,200,088,052
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽⁵⁾	109,936,715,599	109,936,715,599	-	24,032,246,870	85,904,468,729	85,904,468,729
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽⁶⁾	191,328,712,500	191,328,712,500		30,000,000,000	161,328,712,500	161,328,712,500
	430,465,516,151	430,465,516,151	-	67,032,246,870	363,433,269,281	363,433,269,281

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2014/00385/HĐTD ngày 03/01/2014 và Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2015/00217 ngày 11/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 44.995.652.601 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/788171/HĐTD ngày 18/05/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 149.997.695.155 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần kinh doanh xi măng miền Bắc căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/XB-XMYB ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 38.856.467.674 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân áp dụng cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng miền Bắc;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 0 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Yên Bái.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là: 129.200.088.052 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 13.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSDBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 179 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐ ngày 21/10/2005; phụ lục hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản từ vốn vay số 02/2011/PLHĐTCTS-NHPT ngày 25/01/2011, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2014/HĐSDBS-NHPT ngày 28/11/2014.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là: 109.936.715.599 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 24.000.000.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

+ Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clanker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015;

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là: 191.328.712.500 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 30.000.000.000 đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,558,789,332	66,513,813,279	64,651,752,723	-	3,420,849,888
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63,035,578	198,402,924	214,484,035	-	46,954,467
- Thuế tài nguyên	-	319,301,381	4,239,510,209	4,075,637,641	-	483,173,949
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8,411,762	971,291,004	979,702,766	-	-
- Các loại thuế khác	-	1,022,291,245	1,583,009,858	1,911,860,240	-	693,440,863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	360,462,025	3,283,994,739	3,274,560,670	-	369,896,094
	-	<u>3,332,291,323</u>	<u>76,790,022,013</u>	<u>75,107,998,075</u>	-	<u>5,014,315,261</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.